

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2026 | |
| Báo cáo tình hình tài chính | 3 - 4 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 5 - 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 4/2025 của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 9 ngày 23 tháng 7 năm 2025 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô ACC7 Khu Dịch Vụ Tổng hợp Linh Đàm, Phường Định Công, TP Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HLD.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|-------------------------|
| Ông Phạm Cao Sơn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Tú | Thành viên |
| Ông Vũ Tuấn Linh | Thành viên |
| Bà Đồng Thị Cúc | Thành viên HĐQT độc lập |
| Bà Trần Thị Hải Lý | Thành viên |

Ủy Ban kiểm toán

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Đồng Thị Cúc | Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Hải Lý | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Vũ Tuấn Linh | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Nam Cường | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Dũng Sỹ | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 1/2026.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,

Phạm Cao Sơn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 Tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 01/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160) | 100 | | 2.724.678.878.850 | 2.620.396.136.861 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 428.143.756.851 | 269.858.567.219 |
| 1. Tiền | 111 | | 59.143.756.851 | 261.858.567.219 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 369.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 9.601.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 9.601.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 169.036.330.761 | 160.309.940.412 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.2 | 129.208.042.448 | 112.408.885.015 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.2 | 38.108.658.541 | 46.002.956.046 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 1.719.629.772 | 1.898.099.351 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 6.3 | - | - |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6.4 | 2.127.248.463.946 | 2.168.533.248.057 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.127.248.463.946 | 2.168.533.248.057 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 250.327.292 | 12.093.381.173 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 239.882.785 | 12.093.381.173 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 163 | 6.5 | 10.444.507 | - |
| 4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 86.437.973.810 | 87.415.099.674 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 6.6 | 24.559.311.288 | 25.350.697.134 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 24.559.311.288 | 25.350.697.134 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 73.907.516.426 | 73.907.516.426 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (49.348.205.138) | (48.556.819.292) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (200.000.000) | (200.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 6.7 | 53.928.013.480 | 54.822.866.506 |
| 1. <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 96.055.631.848 | 96.055.631.848 |
| 2. <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (42.127.618.368) | (41.232.765.342) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 7.195.704.739 | 6.348.244.739 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| 1. hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 7.195.704.739 | 6.348.244.739 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 754.944.303 | 893.291.295 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 6.8 | 754.944.303 | 893.291.295 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN (280 = 100+200) | 280 | | 2.811.116.852.660 | 2.707.811.236.535 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 01/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.135.630.911.687 | 2.029.362.498.830 |
| (300 = 310+330) | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.124.818.467.029 | 1.094.911.667.496 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 17.268.064.965 | 16.255.782.698 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 6.10 | 222.823.707.644 | 39.686.648.996 |
| 3. Phải trả cô tức, lợi nhuận | 313 | | 274.689.270 | 222.499.500 |
| 4. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 6.9 | 3.326.798.837 | 60.558.953.707 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.054.210.540 | 10.855.304.250 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 6.11 | 61.136.783.044 | 49.545.223.929 |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 1.418.397.188 | 1.418.397.188 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 6.12 | 8.806.926.899 | 90.597.946.487 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 6.13 | 795.283.542.559 | 810.150.924.658 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 13.425.346.083 | 15.619.986.083 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.010.812.444.658 | 934.450.831.334 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| 3. dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | 6.11 | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 6.13 | 1.010.812.444.658 | 934.450.831.334 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 6.14 | 675.485.940.973 | 678.448.737.705 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 549.999.610.000 | 549.999.610.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>549.999.610.000</i> | <i>549.999.610.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>411b</i> | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (378.200.000) | (378.200.000) |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 80.832.092.113 | 80.832.092.113 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 45.032.438.860 | 47.995.235.592 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ</i> | | | | |
| <i>trước</i> | <i>420a</i> | | <i>32.985.254.117</i> | <i>29.024.927.410</i> |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>420b</i> | | <i>12.047.184.743</i> | <i>18.970.308.182</i> |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 2.811.116.852.660 | 2.707.811.236.535 |

Hà Nội, ngày 20 Tháng 04 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 01/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|-----------|------|-------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.15 | 169.318.054.842 | 9.383.933.934 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 169.318.054.842 | 9.383.933.934 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.16 | 116.555.241.758 | 6.569.565.169 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 52.762.813.084 | 2.814.368.765 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.17 | 2.385.544.450 | 76.440.963 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 6.17 | 16.393.980.524 | 189.789.610 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24 | | <i>16.393.980.524</i> | <i>189.789.610</i> |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.18 | - | 399.371.819 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.19 | 9.846.361.969 | 213.212.556 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)} | 30 | | 28.908.015.041 | 2.088.435.743 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 13.449.082 | 39.379.182 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 11.087.019.122 | 1.422.171 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (11.073.570.040) | 37.957.011 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 17.834.445.001 | 2.126.392.754 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.20 | 5.787.260.258 | 342.884.662 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 12.047.184.743 | 1.783.508.092 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.21 | 219 | 32 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

Hà Nội, ngày 20 Tháng 4 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND

Báo cáo tài chính Quý 01/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| CHỈ TIÊU | | MS | TM | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|---|-----------|------|-------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.15 | 169.318.054.842 | 9.383.933.934 | 169.318.054.842 | 9.383.933.934 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 169.318.054.842 | 9.383.933.934 | 169.318.054.842 | 9.383.933.934 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.16 | 116.555.241.758 | 6.569.565.169 | 116.555.241.758 | 6.569.565.169 |
| 5. | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 52.762.813.084 | 2.814.368.765 | 52.762.813.084 | 2.814.368.765 |
| 6. | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.17 | 2.385.544.450 | 76.440.963 | 2.385.544.450 | 76.440.963 |
| 8. | Chi phí tài chính | 23 | 6.17 | 16.393.980.524 | 189.789.610 | 16.393.980.524 | 189.789.610 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24 | | <i>16.393.980.524</i> | <i>189.789.610</i> | <i>16.393.980.524</i> | <i>76.440.963</i> |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 6.18 | - | 399.371.819 | - | 399.371.819 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.19 | 9.846.361.969 | 213.212.556 | 9.846.361.969 | 213.212.556 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 28.908.015.041 | 2.088.435.743 | 28.908.015.041 | 2.088.435.743 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 13.449.082 | 39.379.182 | 13.449.082 | 39.379.182 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 11.087.019.122 | 1.422.171 | 11.087.019.122 | 1.422.171 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | (11.073.570.040) | 37.957.011 | (11.073.570.040) | 37.957.011 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 17.834.445.001 | 2.126.392.754 | 17.834.445.001 | 2.126.392.754 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.20 | 5.787.260.258 | 342.884.662 | 5.787.260.258 | 342.884.662 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.047.184.743 | 1.783.508.092 | 12.047.184.743 | 1.783.508.092 |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.21 | 219 | 56 | 219 | 56 |
| 20. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Hà Nội, ngày 20 Tháng 04 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Cao Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 01/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này | |
|--|-----------|----|--|-------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 272.259.857.435 | 12.534.423.656 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (59.801.487.151) | (90.131.498.792) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (12.862.567.276) | (8.873.138.175) |
| 4. Chi phí đi vay đã trả | 04 | | (31.165.380.553) | (191.671.297) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (5.898.057.680) | (661.423.322) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 527.509.734 | 3.044.772.730 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (63.664.970.332) | (8.111.116.654) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 99.394.904.177 | (92.389.651.854) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 9.601.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.385.544.450 | 76.440.963 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 11.986.544.450 | 76.440.963 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 86.749.649.400 | 108.751.373.544 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (25.255.418.175) | (7.002.874.327) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (14.590.490.220) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 46.903.741.005 | 101.748.499.217 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 158.285.189.632 | 9.435.288.326 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 269.858.567.219 | 28.483.991.638 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 428.143.756.851 | 37.919.279.964 |

Hà Nội, ngày 20 Tháng 04 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Cao Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 23 tháng 7 năm 2025 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô A CC7 Khu dịch vụ
tổng hợp Linh Đàm, Phường Định Công, TP Hà Nội

Tổng số Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 549.999.610.000 đồng. được chia thành 54.999.961 cổ phần (mệnh giá cổ phần 10.000 đồng). Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Quản lý dự án các công trình xây dựng.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang bị nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng.

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Xây dựng nhà để ở;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage.
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet.
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

Chi tiết: Loại trừ hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Đầu tư phát triển các Dự án bất động sản, kinh doanh bất động sản theo hình thức bán và cho thuê...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 58 lao động**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung liên quan trước đây. Số liệu so sánh (nếu có yêu cầu phân loại lại để phù hợp với quy định trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC) đã được Công ty thực hiện đầy đủ. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính này là hoàn toàn có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty được lập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 dương lịch hàng năm hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|----------------------------|--|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 07 |
| Thiết bị văn phòng | 05 |
| Phương tiện vận tải | 07 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao |
|------------------------|---------------------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian phân bổ của từng khoản mục chi phí.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Trong năm chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên BCĐKT sau khi có Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông báo ủy quyền chia cổ tức cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã được chuyển giao sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, và 10% với thu nhập từ Dự án nhà thu nhập thấp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 915.997.044 | 590.514.282 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 58.227.759.807 | 261.268.052.937 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 <i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Hà Nội</i> | 369.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội</i> | 369.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Tổng | 428.143.756.851 | 269.858.567.219 |

6.2 Phải thu khách hàng

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | |
| Khách hàng mua quyền sử dụng đất dự án Bình Giang, Hải Dương | 121.599.626.168,00 | 121.599.626.168 | 104.873.644.820 | 104.873.644.820 |
| Khách hàng thuê Tòa nhà văn phòng | 454.772.852,00 | 454.772.852 | 267.031.628 | 267.031.628 |
| Khách hàng mua nhà dự án Nhà ở thu nhập thấp Bắc Ninh | 2.214.930.832,00 | 2.214.930.832 | 2.518.060.265 | 2.518.060.265 |
| Khách hàng mua nhà Dự án CT17, KĐT Việt Hưng | 2.266.907.627,00 | 2.266.907.627 | 2.266.907.627 | 2.266.907.627 |
| Khách hàng mua nhà dự án hỗn hợp 05, KĐT Việt Hưng | | - | | - |
| Khách hàng mua nhà Dự án Khu B Bắc Ninh | 2.029.404.640,00 | 2.029.404.640 | 2.031.693.726 | 2.031.693.726 |
| Các khách hàng khác | 642.400.329,00 | 642.400.329 | 451.546.949 | 451.546.949 |
| Tổng | 129.208.042.448 | 129.208.042.448 | 112.408.885.015 | 112.408.885.015 |

(*) Chi tiết các khoản phải thu là các bên liên quan xem trên bảng thuyết minh 7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Trả trước cho người bán:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty cổ phần Xuân Mỹ | 16.278.371.490 | 16.278.371.490 | 23.496.133.343 | 23.496.133.343 |
| Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Phương Hoàng | 7.482.006.688 | 7.482.006.688 | 7.482.006.688 | 7.482.006.688 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | | 0 | 5.689.129.276 | 5.689.129.276 |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp điện SIC | 320.841.710 | 320.841.710 | 3.971.071.673 | 3.971.071.673 |
| Công ty Cổ phần Hồng Nam | 3.638.994.367 | 3.638.994.367 | 0 | |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 10.388.444.286 | 10.388.444.286 | 5.364.615.066 | 5.364.615.066 |
| Tổng | 38.108.658.541 | 38.108.658.541 | 46.002.956.046 | 46.002.956.046 |
| Phải thu khác | | | | |

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải thu khác ngắn hạn | 1.719.629.772 | - | 1.898.099.351 | 1.898.099.351 |
| Tiền đặt cọc của khách hàng | 86.877.200 | 86.877.200 | 49.366.796 | 49.366.796 |
| Tiền phí dịch vụ khách hàng | 209.347.751 | 209.347.751 | 257.250.001 | 257.250.001 |
| Tiền số đo phải trả | 298.725.464 | 298.725.464 | 311.780.361 | 311.780.361 |
| Chi phí bảo trì | 422.020.620 | 422.020.620 | 422.020.620 | 422.020.620 |
| Tạm ứng CBNV | 671.478.438 | 671.478.438 | 826.501.274 | 826.501.274 |
| Lãi dự thu ngân hàng | | - | | - |
| Các khoản phải thu khác | 31.180.299 | 31.180.299 | 31.180.299 | 31.180.299 |
| | | - | | - |
| Các khoản phải thu khác dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | | - | | - |
| Tổng | 1.719.629.772 | - | 1.898.099.351 | 1.898.099.351 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Hàng tồn kho

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thuần có thể thực hiện được | Giá gốc | Giá trị thuần có thể thực hiện được |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.126.910.597.283 | | 2.168.194.836.595 | - |
| Hàng hóa | 337.866.663 | | 338.411.462 | |
| Tổng | 2.127.248.463.946 | - | 2.168.533.248.057 | - |

| (*) Chi tiết các dự án dở dang | 31/03/2026 | 01/01/2026 | |
|--|--------------------------|--------------------------|----------|
| | VND | VND | |
| Dự án Bình Giang - Hải Dương | 1.953.254.857.681 | 1.754.917.962.350 | |
| Dự án KĐT Đồng Tâm 1, tp Yên Bái, tỉnh Yên Bái | 170.927.603.108 | 38.732.421.327 | |
| Dự án Nhà ở Thu nhập thấp Bắc Ninh | - | 27.991.248.793 | |
| Các dự án khác | 2.728.136.494 | 346.553.204.125 | |
| Tổng | 2.126.910.597.283 | 2.168.194.836.595 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| Phải nộp - Ngắn hạn | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số cuối kỳ VND |
|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 402.675.470 | 382.815.688 | 641.600.127 | 143.891.031 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.288.530.699 | 5.787.260.258 | 5.898.057.680 | 3.177.733.277 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 56.867.747.538 | | 56.862.573.009 | 5.174.529 |
| Các loại thuế, phí, lệ phí khác | 0 | | | 0 |
| Tổng | 60.558.953.707 | 6.170.075.946 | 63.402.230.816 | 3.326.798.837 |

| Phải thu - Ngắn hạn | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số cuối kỳ VND |
|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.489.269.348 | 2.735.566.357 | 246.297.009 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | | | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | | | - |
| Các loại thuế, phí, lệ phí khác | - | | | 4.030.283 |
| Tổng | - | 2.489.269.348 | 2.735.566.357 | 250.327.292 |

-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 65.776.677.320 | 282.827.273 | 6.609.387.370 | 1.238.624.463 | 73.907.516.426 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| <i>XDCB hoàn thành</i> | | - | - | | - |
| <i>Mua trong năm</i> | - | | | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| <i>Thanh lý</i> | - | - | - | - | - |
| <i>Giảm khác</i> | - | | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 65.776.677.320 | 282.827.273 | 6.609.387.370 | 1.238.624.463 | 73.907.516.426 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 40.597.314.372 | 153.585.446 | 6.579.341.073 | 1.226.578.401 | 48.556.819.292 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| <i>Trích khấu hao</i> | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 40.597.314.372 | 153.585.446 | 6.579.341.073 | 1.226.578.401 | 48.556.819.292 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 25.179.362.948 | 129.241.827 | 30.046.297 | 12.046.062 | 25.350.697.134 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 25.179.362.948 | 129.241.827 | 30.046.297 | 12.046.062 | 25.350.697.134 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

| Tài sản cố định vô hình: | Phần mềm kế toán | Tổng |
|---------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u> | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | - | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | - | - |

6.7 Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nhà cửa Vật kiến trúc | | | | - |
| - Nguyên giá | 96.055.631.848 | - | - | 96.055.631.848 |
| Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7 | 96.055.631.848 | - | - | 96.055.631.848 |
| Linh Đàm | | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 37.653.353.231 | 894.853.026 | - | 42.127.618.368 |
| Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7 | 41.232.765.342 | 894.853.026 | - | 42.127.618.368 |
| Linh Đàm | | | | |
| - Giá trị còn lại | 54.822.866.506 | (894.853.026) | - | 53.928.013.480 |
| Tòa nhà VP làm việc Lô ACC7 | 54.822.866.506 | (894.853.026) | - | 53.928.013.480 |
| Linh Đàm | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.8 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 416.999.312 | 470.488.982 |
| Chi phí trả trước khác | 337.944.991 | 422.802.313 |
| Tổng | 754.944.303 | 893.291.295 |

6.9 Phải trả người bán

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Công ty cổ phần cấp nước số 2 Bắc Ninh</i> | 1.451.626.869 | 4.477.446.863 |
| <i>Công ty cổ phần xây dựng Trung Anh</i> | 2.408.680.352 | 2.408.680.352 |
| <i>Công ty TNHH Cây xanh và xây dựng Tân Tiến</i> | 2.573.504.360 | 2.259.861.157 |
| <i>Công ty Cổ phần xây dựng GM</i> | 1.596.749.078 | 1.596.749.078 |
| <i>Công ty cổ phần VIMECO</i> | 2.344.296.815 | 1.374.445.507 |
| <i>Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng Kinh Bắc</i> | 3.048.980.311 | |
| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn khác có số dư dưới 10% tổng dư nợ phải trả</i> | 3.844.227.180 | 4.138.599.741 |
| Cộng | 17.268.064.965 | 16.255.782.698 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.10 Người mua trả tiền trước

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 222.823.707.644 | 49.545.223.929 |
| Khách hàng mua tại dự án Bình Giang -Hải Dương | 222.423.673.774 | |
| Khách hàng mua dự án Thu nhập thấp Bắc Ninh | 30.690.827 | |
| Khách hàng mua dự án khác | 369.343.043 | 49.545.223.929 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 222.823.707.644 | 49.545.223.929 |

6.11 Chi phí phải trả

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 61.136.783.044 | 49.545.223.929 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 61.136.783.044 | 49.545.223.929 |
| Các khoản trích trước khác | | |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 61.136.783.044 | 49.545.223.929 |

6.11 Phải trả khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 371.958.131 | 429.558.131 |
| Tiền đặt cọc hoàn thiện nhà | 7.820.193.487 | 7.788.503.994 |
| Tiền đặt cọc mua bất động sản | | 82.010.482.671 |
| Tiền phí dịch vụ | 19.850.826 | 3.403.076 |
| Tiền làm sổ đỏ của dân | 301.648.615 | 365.998.615 |
| Các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 293.275.840 | - |
| Tổng | 8.806.926.899 | 90.597.946.487 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.13 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/03/2026 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2026 | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 795.283.542.559 | 795.283.542.559 | 3.888.036.076 | 18.755.418.175 | 810.150.924.658 | 810.150.924.658 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Nợ dài hạn đến hạn trả)</i> | 628.152.466.618 | 628.152.466.618 | 75.440.135 | 25.418.175 | 628.102.444.658 | 628.102.444.658 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i> | 3.627.345.941 | 3.627.345.941 | 3.627.345.941 | - | - | - |
| <i>Vay cá nhân theo NQ số 1053/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024</i> | 101.993.730.000 | 101.993.730.000 | 185.250.000 | 18.730.000.000 | 120.538.480.000 | 120.538.480.000 |
| <i>Vay cá nhân theo NQ số 656/NQ-HĐQT ngày 28/04/2025</i> | 61.510.000.000 | 61.510.000.000 | - | - | 61.510.000.000 | 61.510.000.000 |
| Vay dài hạn | 1.010.812.444.658 | 1.010.812.444.658 | 82.861.613.324 | 6.500.000.000 | 934.450.831.334 | 934.450.831.334 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i> | 649.102.444.658 | 649.102.444.658 | 26.000.000.000 | 5.000.000.000 | 628.102.444.658 | 628.102.444.658 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i> | 117.080.000.000 | 117.080.000.000 | 56.861.613.324 | - | 60.218.386.676 | 60.218.386.676 |
| <i>Vay cá nhân theo NQ số 1053/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024</i> | 244.630.000.000 | 244.630.000.000 | - | 1.500.000.000 | 246.130.000.000 | 246.130.000.000 |
| Tổng | 1.806.095.987.217 | 1.806.095.987.217 | 86.749.649.400 | 25.255.418.175 | 1.744.601.755.992 | 1.744.601.755.992 |

- 1) Căn cứ theo Nghị quyết số 1053/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt phương án huy động của cá nhân và tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tín dụng) giai đoạn 2024 – 2028; Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nộp tiền sử dụng đất vào Ngân sách nhà nước, giá trị huy động 379.000.000.000 đồng.
- 2) Căn cứ theo Nghị quyết số 656/NQ-HĐQT ngày 28/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt phương án huy động của cá nhân và tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tín dụng) giai đoạn 2025 – 2026 với thời hạn 12 tháng; Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị huy động 124.000.000.000 đồng.
- 3) Hợp đồng cho vay dự án số 01/2024/HĐTD ngày 04/12/2024 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Nội (Ngân hàng BIDV Hà Nội). Tổng số dư khoản vay được rút và Bảo lãnh/mở LC tối đa là 1.419.721.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: Thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại Thôn Phú, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, Xã Bình Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn trả nợ gốc là đến thời điểm dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện kinh doanh hoặc 31/12/2025 tùy thời điểm nào đến trước. Lãi suất cho vay áp dụng cố định trong năm đầu tiên, lãi suất các năm tiếp theo Áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận thả nổi điều chỉnh 6 tháng/1 lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày hết thời hạn cố định lãi suất. Lãi suất quá hạn đối với nợ gốc là : 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: Khách hàng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án, thế chấp quyền sở hữu Tòa nhà văn phòng 15 tầng nổi (không bao gồm tầng G,1,2,3,4,9,13 hiện đang cho thuê dài hạn) tại Lô ACC7 Khu dịch vụ tổng hợp Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội của Công ty, thế chấp tài sản đảm bảo bổ sung: Quyền phải thu phát sinh từ Hợp đồng đặt cọc/mua bán/cho thuê tại 08 căn penhouse dự án CT17 Việt Hưng, Long Biên, TP Hà Nội; 97 căn nhà ở thu nhập thấp tại dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thu nhập thấp tại lô đất ký hiệu N28, Khu đô thị mới đường Lê Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh.
- 4) Hợp đồng cho vay dự án số 213/2025/PVB-HNI ngày 22/12/2025 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam chi nhánh Hà Nội (Ngân hàng Pvcombank Hà Nội). Tổng số dư khoản vay được rút và Bảo lãnh/mở LC tối đa là 117.080.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ 21 tháng kể từ ngày cho vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn : bổ sung vốn trung hạn để thực hiện đầu tư xây dựng khu đô thị mới phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái (nay là phường Yên Bái,tỉnh Lào Cao) gồm tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
- 5) Hợp đồng cho vay số 214/2025/PVB-HNI ngày 22/12/2025 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam chi nhánh Hà Nội (Ngân hàng Pvcombank Hà Nội). Tổng số dư khoản vay được rút và Bảo lãnh/mở LC tối đa là 178.120.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn : bổ sung vốn ngắn hạn để thực hiện các hoạt động xây lắp, tư vấn, bán hàng và các khoản chi khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

liên quan tại Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái (nay là phường Yên Bái, tỉnh Lào Cao) . Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

6.14 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Cổ phần | Số tiền VND | Tỷ lệ % | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|-------------------|------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị | 28.049.981 | 280.499.810.000 | 51,00% | 280.499.810.000 | 280.499.810.000 |
| Bà Phạm Thị Linh | 2.784.939 | 27.849.390.000 | 5,06% | 27.849.390.000 | 27.849.390.000 |
| Các cổ đông khác | 24.165.041 | 241.650.410.000 | 43,94% | 241.650.410.000 | 241.650.410.000 |
| Tổng | 54.999.961 | 549.999.610.000 | 100% | 549.999.610.000 | 549.999.610.000 |

b. Số cổ phần

| | 31/03/2026 Cổ phiếu | 01/01/2026 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 54.999.961 | 54.999.961 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 54.999.961 | 54.999.961 |
| Cổ phiếu phổ thông | 54.999.961 | 54.999.961 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 54.999.961 | 54.999.961 |
| Cổ phiếu phổ thông | 54.999.961 | 54.999.961 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

c. Biến động Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 315.999.610.000 | | 80.832.092.113 | 30.424.927.410 | 427.256.629.523 |
| Tăng trong kỳ | 234.000.000.000 | | - | 18.970.308.182 | 252.970.308.182 |
| <i>Tăng vốn trong năm</i> | <i>234.000.000.000</i> | | - | | <i>234.000.000.000</i> |
| <i>Lãi trong năm</i> | - | | - | <i>18.970.308.182</i> | <i>18.970.308.182</i> |
| Giảm trong kỳ | - | | | (1.400.000.000) | (1.778.200.000) |
| <i>Trích lập các quỹ</i> | - | | - | <i>(1.400.000.000)</i> | <i>(1.400.000.000)</i> |
| <i>Chi phí phát hành cổ phiếu</i> | - | <i>(378.200.000)</i> | - | | <i>(378.200.000)</i> |
| Tại ngày 31/12/2025 | 549.999.610.000 | (378.200.000) | 80.832.092.113 | 47.995.235.592 | 678.448.737.705 |
| Tại ngày 01/01/2026 | 549.999.610.000 | (378.200.000) | 80.832.092.113 | 47.995.235.592 | 678.448.737.705 |
| Tăng trong kỳ | - | | - | 12.047.284.743 | 12.047.284.743 |
| <i>Lãi trong năm</i> | - | | - | <i>12.047.284.743</i> | <i>12.047.284.743</i> |
| <i>Tăng vốn trong kỳ</i> | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | | (15.009.981.475) | (15.009.981.475) |
| <i>Chia cổ tức</i> | - | | - | <i>(15.009.981.475)</i> | <i>(15.009.981.475)</i> |
| Tại ngày 31/03/2026 | 549.999.610.000 | (378.200.000) | 80.832.092.113 | 45.032.438.860 | 675.485.940.973 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh dự án Bất động sản | 166.012.938.670 | 6.570.681.720 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác | 3.305.116.172 | 2.813.252.214 |
| Tổng | 169.318.054.842 | 9.383.933.934 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |

6.16 Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh dự án Bất động sản | 115.140.132.725 | 5.322.252.193 |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác | 1.415.109.033 | 1.247.312.976 |
| Tổng | 116.555.241.758 | 6.569.565.169 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.17 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 2.385.544.450 | 76.440.963 |
| Tổng | 2.385.544.450 | 76.440.963 |
| Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 16.393.980.524 | 189.789.610 |
| Tổng | 16.393.980.524 | 189.789.610 |
| Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính | (14.008.436.074) | (113.348.647) |

6.18 Chi phí bán hàng

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí bán hàng | - | 399.371.819 |
| Tổng | - | 399.371.819 |

6.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.679.632.175 | 78.633.426 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 900.220.709 | 33.307.204 |
| Thuế, phí, lệ phí | 26.278.342 | 1.193.575 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.240.230.743 | 100.078.351 |
| Chi phí bằng tiền khác | | |
| Tổng | 9.846.361.969 | 213.212.556 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2025

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.20 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 17.834.445.001 | 2.126.392.754 |
| Tổng thu nhập tính thuế | | |
| <i>Lợi nhuận tính thuế từ kinh doanh Dịch vụ</i> | 4.127.214.478 | 1.302.453.855 |
| <i>Lợi nhuận tính thuế từ kinh doanh Bất động sản</i> | 13.707.230.523 | |
| <i>Lợi nhuận từ kinh doanh Dự án nhà thu nhập thấp</i> | | 823.938.899 |
| <i>Thuế TNDN từ kinh doanh dịch vụ</i> | 825.442.896 | 260.490.772 |
| <i>Thuế TNDN từ kinh doanh Bất động sản</i> | 4.961.817.362 | |
| <i>Thuế TNDN từ kinh doanh nhà thu nhập thấp</i> | | 82.393.890 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.787.260.258 | 342.884.662 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.787.260.258 | 342.884.662 |

6.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.047.184.743 | 1.783.508.092 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.047.184.743 | 1.783.508.092 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 54.999.961 | 31.599.961 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 219 | 56 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các Bên liên quan****a) Số dư với các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|--|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả trước cho người bán | | | 5.689.129.276 | 5.689.129.276 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị | Công ty mẹ | Trả trước người bán | 5.689.129.276 | 5.689.129.276 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | | | |
| Nguyễn Bảo Lộc | Người liên quan của người nội bộ | Phải thu khách hàng | - | 183.420.889 |
| Phải trả khác ngắn hạn | | | | 38.310.305.316 |
| Bà Phạm Thị Linh | Cổ đông lớn | Tiền đặt cọc mua BĐS | | 22.073.270.128 |
| Ông Đỗ Hoàng Phương | Người liên quan của người nội bộ | Tiền đặt cọc mua BĐS | | 16.237.035.188 |
| Vay cá nhân | | | 186.500.000.000 | 187.200.000.000 |
| Ông Phạm Cao Sơn | Chủ tịch HĐQT | Vay cá nhân | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Tú | Thành viên HĐQT | Vay cá nhân | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Bà Đặng Thanh Bình | Ban kiểm soát (Miễn nhiệm trong 2025) | Vay cá nhân | 0 | 500.000.000 |
| Bà Phạm Thị Hải An | Người liên quan của người nội bộ | Vay cá nhân | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thế Bình Minh | Người liên quan của người nội bộ (đã miễn nhiệm) | Vay cá nhân | 0 | 200.000.000 |
| Ông Nguyễn Bảo Lộc | Người liên quan của người nội bộ | Vay cá nhân | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Bà Nguyễn Hải Yến | Người liên quan của người nội bộ | Vay cá nhân | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Bà Phạm Thị Linh | Người liên quan của người nội bộ | Vay cá nhân | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Quý 1/ 2026 | Quý 1/2025 |
|---|----------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| Giao dịch mua hàng | | | 74.071.800 | 41.374.300 |
| Công ty TNHH MTV DV Nhà ở và KĐT - HUDS | Thành viên cùng TCT | Tiền nước sinh hoạt | 74.071.800 | 41.374.300 |
| Giao dịch bán hàng | | | 106.600.054.927 | |
| Ông Đỗ Hoàng Phương | Người liên quan của người nội bộ | Doanh thu kinh doanh | 45.180.403.987 | - |
| Bà Phạm Thị Linh | Người liên quan của người nội bộ | Doanh thu kinh doanh | 61.419.650.940 | - |

c) Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban giám đốc

Thù lao của Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ /Vị trí | Tính chất thu nhập/ Giao dịch | Kỳ hoạt động từ 1/1/2026 đến 31/03/2026 VNĐ | Kỳ hoạt động từ 1/1/2025 đến 31/03/2025 VNĐ |
|-----------------------|--|-------------------------------|---|---|
| Bà Đồng Thị Cúc | Ủy viên HĐQT | Thù lao | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Bà Trần Thị Hải Lý | Ủy viên HĐQT | Thù lao | 27.000.000 | 0 |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ | Thù lao | | 27.000.000 |
| Ông Vũ Tuấn Linh | Ủy viên HĐQT (không kiêm nhiệm đến hết tháng 4/2025) | Thù lao | | 27.000.000 |
| Cộng | | | 72.000.000 | 99.000.000 |

Thù lao của Ủy ban kiểm toán

| Họ và tên | Chức vụ /Vị trí | Tính chất thu nhập/ Giao dịch | Kỳ hoạt động từ 1/1/2026 đến 31/03/2026 VNĐ | Kỳ hoạt động từ 1/1/2025 đến 31/03/2025 VNĐ |
|--------------------|-----------------|-------------------------------|---|---|
| Bà Đồng Thị Cúc | Chủ tịch UBKT | Thù lao | - | - |
| Bà Trần Thị Hải Lý | Thành viên UBKT | Thù lao | - | - |
| Tổng | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Tiền lương của chủ tịch HĐQT, Ban giám đốc và người quản lý khác**

| Họ và tên | Chức vụ /Vị trí | Tính chất thu nhập/ Giao dịch | Kỳ hoạt động từ 1/1/2026 đến 31/03/2026 VNĐ | Kỳ hoạt động từ 1/1/2025 đến 31/03/2025 VNĐ |
|--|--|-------------------------------|--|--|
| Ông Phạm Cao Sơn | Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật | Lương | 489.289.878 | 193.100.364 |
| Ông Nguyễn Thanh Tú | Thành viên HĐQT | Lương | 355.735.620 | 188.161.451 |
| Ông Vũ Tuấn Linh | Giám đốc Ủy viên HĐQT | Lương | 275.784.576 | 27.894.549 |
| Ông Nguyễn Nam Cường | Phó giám đốc | Lương | 318.295.536 | 184.426.790 |
| Ông Trần Dũng Sỹ | Phó giám đốc | Lương | 324.352.476 | 167.024.775 |
| Ông Lê Quốc Chung (Miễn nhiệm từ 06/12/2025) | Kế Toán trưởng | Lương | 0 | 167.775.495 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung (Bổ nhiệm từ 06/12/2025) | Phụ trách Kế toán | Lương | 223.379.060 | 0 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Người phụ trách quản trị công ty | Lương | 258.705.743 | 119.319.004 |
| Cộng | | | 2.245.542.889 | 1.047.702.428 |

7.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

| Tài sản tài chính | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 428.143.756.851 | 269.858.567.219 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 129.208.042.448 | 112.408.885.015 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 9.601.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng | 557.351.799.299 | 391.868.452.234 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.806.095.987.217 | 1.744.601.755.992 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 26.074.991.864 | 106.853.729.185 |
| Chi phí phải trả | 61.136.783.044 | 49.545.223.929 |
| Tổng | 1.893.307.762.125 | 1.901.000.709.106 |

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| 31/03/2026 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 428.143.756.851 | - | 428.143.756.851 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 129.208.042.448 | - | 129.208.042.448 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |
| | | | |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2026 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 269.858.567.219 | - | 269.858.567.219 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 112.408.885.015 | - | 112.408.885.015 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.601.000.000 | - | 9.601.000.000 |

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Hồng Nhung

Phạm Cao Sơn